

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **255** /TV2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

V/v Công bố thông tin của Công ty niêm yết: “Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016”.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
2. Mã chứng khoán: TV2.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 07, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 08.2221 6468 Fax: 08.2221 0408.
5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4/2016.
- 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 lập ngày 25 tháng 01 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
- 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

STT	Chỉ tiêu	Quý báo cáo		Tăng/(giảm)	
		Quý 4/2016	Quý 4/2015	Giá trị	Tỷ lệ
1	Giá vốn hàng bán	651.828.175.303	322.814.164.457	329.014.010.846	101,92%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	59.391.174.631	91.486.683.288	(32.095.508.657)	(35%)
3	Lợi nhuận sau thuế	47.815.376.482	72.794.111.402	(24.978.734.920)	(34%)

Lý do như sau:

Giá vốn hàng bán quý 4 năm 2016 tăng 329.014 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2016 giảm 32.096 triệu đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2016 giảm 24.979 triệu đồng (34%) so với cùng kỳ năm 2015.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS;
- Ban TGD;
- TK01;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4/2016.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chơn Hùng

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

---oOo---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016



KHẢO SÁT



NHIỆT ĐIỆN



THỦY ĐIỆN



LƯỚI ĐIỆN



CƠ KHÍ

THÁNG 1/2017



EVNPECC2

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
---oOo---

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO QUÝ IV NĂM 2016

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	B01-DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	B02-DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03-DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.382.275.758.906	607.741.414.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.905.162.072	204.385.856.331
1. Tiền	111		19.655.162.072	30.588.606.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.250.000.000	173.797.250.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	594.243.879.629	80.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		594.243.879.629	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.605.704.398	273.632.645.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	137.905.734.971	183.342.350.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.201.712.294	112.479.048.482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.085.485.173	4.806.889.237
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(30.588.540.229)	(26.997.549.855)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.312.189	1.907.080
IV. Hàng tồn kho	140		540.554.634.311	47.537.995.590
1. Hàng tồn kho	141	10	540.554.634.311	47.537.995.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.966.378.496	2.184.917.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.489.141.768	2.184.917.074
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.477.236.728	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.326.475.981	54.346.470.340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		227.100.000	580.250.458
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7		353.150.458
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	227.100.000	227.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		37.266.638.096	25.688.325.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	23.922.019.972	17.913.997.694
- Nguyên giá	222		90.510.163.046	78.940.020.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.588.143.074)	(61.026.023.074)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	13.344.618.124	7.774.328.111
- Nguyên giá	228		19.240.984.304	11.477.544.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.896.366.180)	(3.703.216.184)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.649.876.929	1.168.981.501
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.649.876.929	1.168.981.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.776.010.356	8.502.061.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.976.409.363	1.870.002.442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.799.600.993	6.632.059.534
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.460.602.234.887	662.087.884.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.157.728.179.253	453.637.028.270
I. Nợ ngắn hạn	310		1.053.886.929.785	421.044.116.249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	218.222.312.932	49.915.260.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339.976.690.484	71.466.599.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	25.460.870.195	57.470.810.769
4. Phải trả người lao động	314		135.132.216.898	114.529.469.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	178.618.893.302	46.979.555.392
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		7.235.887.418	353.905.461
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.247.754.198	6.029.165.658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	38.418.102.097	34.410.814.864
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		93.781.364.840	33.201.766.022
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.792.837.421	6.686.768.783
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		103.841.249.468	32.592.912.021
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15		434.270.164
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			2.559.139.862
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.482.263.010	8.492.263.010
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		84.818.986.458	19.567.238.985
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.540.000.000	1.540.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.874.055.634	208.450.856.073
I. Vốn chủ sở hữu	410		302.823.530.237	208.400.327.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	50.987.640.000	44.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.987.640.000	44.390.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	11.783.218.022	8.857.682.530
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	20		(345.866.310)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	48.912.523.460	34.719.967.727
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		186.212.485.505	120.773.929.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		138.397.109.023	120.773.929.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.815.376.482	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.022.200	4.614.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.528.748
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.528.748
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.460.602.234.887	662.087.884.343

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yến

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



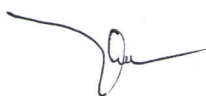
Nguyễn Chơn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 4 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

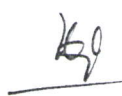
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	777.753.310.224	434.210.955.009	1.646.578.474.567	708.402.352.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		777.753.310.224	434.210.955.009	1.646.578.474.567	708.402.352.700
4. Giá vốn hàng bán	11	23	651.828.175.303	322.814.164.457	1.398.127.453.986	548.980.864.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		125.925.134.921	111.396.790.552	248.451.020.581	159.421.488.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.691.689.863	1.822.598.863	24.428.721.459	17.306.715.571
7. Chi phí tài chính	22	25	8.636.564.008	(67.565.237)	14.164.053.022	3.187.397.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		964.902.384	679.768.779	3.101.826.040	2.296.149.575
8. Chi phí bán hàng	25	26	33.692.065.306	20.963.347.301	67.446.216.584	20.684.209.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	32.897.020.839	836.924.063	67.039.425.763	33.820.200.619
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		59.391.174.631	91.486.683.288	124.230.046.671	119.036.396.462
11. Thu nhập khác	31	27	317.236.791	3.044.642.298	1.676.979.824	4.820.276.448
12. Chi phí khác	32	28	28.487.063	433.127.968	497.615.111	666.829.013
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		288.749.728	2.611.514.330	1.179.364.713	4.153.447.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59.679.924.359	94.098.197.618	125.409.411.384	123.189.843.897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	24.032.089.336	27.539.799.722	37.951.634.883	33.503.109.377
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.167.541.459)	(6.235.713.506)	(12.167.541.459)	(6.235.713.506)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		47.815.376.482	72.794.111.402	99.625.317.960	95.922.448.026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30			17.622	21.421
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125.409.411.384	123.189.843.897
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.043.884.911	6.405.663.739
- Các khoản dự phòng	03		129.422.336.665	44.192.844.673
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.775.011.290	(1.808.683.411)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.131.180.653)	(14.914.155.522)
- Chi phí lãi vay	06		3.101.826.040	2.296.149.575
- Các khoản điều chỉnh khác	07			1.540.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		252.621.289.637	160.901.662.951
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.073.845.981	(111.040.658.374)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(493.016.638.721)	(4.820.685.915)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		567.889.600.600	(57.978.728.813)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		589.368.385	(1.728.235.553)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.127.943.283)	(2.079.641.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.459.345.269)	(17.329.256.623)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.822.399.672	368.902.950
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.037.888.095)	(2.281.599.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		346.354.688.907	(35.988.240.205)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.301.049.539)	(11.393.050.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		316.862.572	38.381.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(808.437.291.876)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		294.193.412.247	57.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.434.554.922	14.951.773.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(511.793.511.674)	56.597.104.703
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		111.955.211.589	93.239.140.509
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114.821.663.997)	(77.559.997.209)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.786.350.000)	(9.597.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.652.802.408)	6.082.123.300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(173.091.625.175)	26.690.987.798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		204.385.856.331	177.681.264.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(389.069.084)	13.604.257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.905.162.072	204.385.856.331

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15/7/2016).

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 50.987.640.000 đồng chia thành 5.098.764 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm 2.616.813 cổ phần tương ứng 26.168.130.000 đồng, chiếm 51,32% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.481.951 cổ phần tương ứng 24.819.510.000 đồng, chiếm 48,68% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế các công trình nguồn và lưới điện.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);

- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng BIDV.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- **Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	358.496.857	363.027.506
- Tiền gửi ngân hàng	19.296.665.215	30.225.578.825
- Các khoản tương đương tiền (*)	11.250.000.000	173.797.250.000
Cộng	30.905.162.072	204.385.856.331

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 4,5%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2016 (VND)		Tại 01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	594.243.879.629	594.243.879.629	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	594.243.879.629	594.243.879.629	80.000.000.000	80.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,3% đến 7,1 %/1 năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/12/2016 (VND)		Tại 01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn.	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600
Cộng	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	137.905.734.971	183.342.350.064
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 (*)		20.653.638.778
Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)		60.218.240.417
EPT (*)	34.371.331.062	
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam		3.703.657.542
Các khoản phải thu khách hàng khác	103.534.403.909	98.766.813.327
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	353.150.458
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	45.166.472.997	141.431.792.171

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	805.187.283	407.289.668
- Thu hộ hợp đồng 31/11/2011 - EPT	499.974.813	2.626.920.438
- Vật tư công trình Thác Mơ		338.910.091
- Phải thu Cục thuế Bà Rịa-Vũng Tàu		127.730.682
- Phải thu tạm ứng, khác	2.780.323.077	1.306.038.358
Cộng	4.085.485.173	4.806.889.237
b) Dài hạn	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Ký quỹ vỏ chai	78.000.000	78.000.000
- Ký quỹ taxi, internet	22.100.000	22.100.000
- Ký quỹ thuê nhà	127.000.000	127.000.000
Cộng	227.100.000	227.100.000

9. DỰ PHÒNG TỶN THẤT TÀI SẢN
Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại 31/12/2016	
	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng
	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng	29.314.853.962	8.794.456.189
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm	5.761.888.160	2.880.944.082
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm	11.341.255.249	7.938.878.675
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	10.974.261.283	10.974.261.283
Cộng	57.392.258.654	30.588.540.229

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	30.784.062.039	12.355.555.662
- Công cụ, dụng cụ	291.837.592	378.669.248
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	507.603.843.538	32.845.432.387
- Hàng hoá	1.874.891.142	1.958.338.293
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	540.554.634.311	47.537.995.590

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.205.714.138	367.378.042
- Các khoản khác	283.427.630	1.817.539.032
Cộng	1.489.141.768	2.184.917.074

b) Dài hạn

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	869.709.926	599.488.030
- Các khoản khác	1.106.699.437	1.270.514.412
Cộng	1.976.409.363	1.870.002.442

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2016	7.415.748.242	4.061.796.053	-	11.477.544.295
- Mua trong năm		7.763.440.009	-	7.763.440.009
- Giảm khác			-	-
Tại 31/12/2016	<u>7.415.748.242</u>	<u>11.825.236.062</u>	-	<u>19.240.984.304</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2016	298.685.812	3.404.530.372	-	3.703.216.184
- Khấu hao trong năm	130.473.768	2.062.676.228	-	2.193.149.996
- Giảm khác			-	-
Tại 31/12/2016	<u>429.159.580</u>	<u>5.467.206.600</u>	-	<u>5.896.366.180</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	<u>7.117.062.430</u>	<u>657.265.681</u>	-	<u>7.774.328.111</u>
Tại 31/12/2016	<u>6.986.588.662</u>	<u>6.358.029.462</u>	-	<u>13.344.618.124</u>

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.649.876.929	1.168.981.501
Cộng	<u>1.649.876.929</u>	<u>1.168.981.501</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	20.047.191.801	27.402.815.846	26.483.846.977	4.659.519.712	346.646.432	78.940.020.768
- Mua trong năm		822.690.000	5.613.649.203	1.497.388.225		7.933.727.428
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.776.822.105		155.900.000			5.932.722.105
- Thanh lý trong năm		258.044.250	1.467.712.276	182.876.200		1.908.632.726
- Giảm khác	387.674.529					387.674.529
Tại 31/12/2016	25.436.339.377	27.967.461.596	30.785.683.904	5.974.031.737	346.646.432	90.510.163.046
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	11.632.098.281	23.906.000.484	21.871.506.354	3.390.851.272	225.566.683	61.026.023.074
- Khấu hao trong năm	860.966.648	1.358.356.024	4.843.598.770	774.667.113	13.146.360	7.850.734.915
- Thanh lý, nhượng bán		258.044.250	1.467.712.276	182.876.200		1.908.632.726
- Giảm khác	379.982.189					379.982.189
Tại 31/12/2016	12.113.082.740	25.006.312.258	25.247.392.848	3.982.642.185	238.713.043	66.588.143.074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	8.415.093.520	3.496.815.362	4.612.340.623	1.268.668.440	121.079.749	17.913.997.694
Tại 31/12/2016	13.323.256.637	2.961.149.338	5.538.291.056	1.991.389.552	107.933.389	23.922.019.972

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	218.222.312.932	49.915.260.457
- FICHTNER (*)		5.134.025.960
- Atlas Copco Wuxi (*)		5.271.619.136
- Công ty TNHH Siemens	94.660.710.782	
- Các khoản phải trả người bán khác (*): Các khoản có giá trị > 10%	123.561.602.150	39.509.615.361
b) Phải trả người bán dài hạn		434.270.164
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.519.258.202	242.644.434

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Thuế GTGT		29.129.341.464
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.032.089.336	27.539.799.722
- Thuế thu nhập cá nhân	1.417.289.179	801.669.583
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	11.491.680	
Cộng	25.460.870.195	57.470.810.769

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	277.453.243	267.687.613
- Trích trước chi phí công trình	177.941.195.074	46.436.375.698
- Chi phí phải trả khác	400.244.985	275.492.081
Cộng	178.618.893.302	46.979.555.392

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	5.320.624	3.707.252
- Kinh phí công đoàn	1.973.531.328	2.155.420.533
- Bảo hiểm xã hội	363.674.950	442.933.162
- Bảo hiểm y tế	56.337.194	45.259.293
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.133.862	25.134.860
- Đoàn phí công đoàn	1.046.864.026	1.045.184.745
- Phải trả cổ tức	776.339.767	1.164.624.487
- Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	449.586.390	372.986.951
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.553.966.057	773.914.375
Cộng	6.247.754.198	6.029.165.658

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Tại 31/12/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn tại BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	38.418.102.097	33.370.814.864
- Vay cán bộ CNV		1.040.000.000
Cộng	<u>38.418.102.097</u>	<u>34.410.814.864</u>
	<u>Tại 31/12/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
	VND	VND
b) Vay dài hạn		
- Vay cán bộ CNV	17.482.263.010	8.492.263.010
Cộng	<u>17.482.263.010</u>	<u>8.492.263.010</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Tại 31/12/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
	VND	VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	26.168.130.000	22.754.900.000
- Vốn góp của tổ chức America LLC	6.744.750.000	4.402.000.000
- Vốn góp các cổ đông khác	14.097.560.000	16.828.100.000
- Vốn góp của CTCP Đầu tư Toàn Việt	3.977.200.000	
- Cổ phiếu quỹ		405.000.000
Cộng	<u>50.987.640.000</u>	<u>44.390.000.000</u>

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	<u>Tại 31/12/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	44.390.000.000	44.390.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	6.597.640.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	50.987.640.000	44.390.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, VND	Vốn khác của Chủ sở hữu, Thặng dư VCP VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Tại 01/01//2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	23.863.967.727	49.352.306.152	4.223.200	126.122.313.299
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	95.922.448.026		95.922.448.026
- Tăng khác	-	-	-	-	-	391.000	391.000
- Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	-	10.856.000.000	(10.856.000.000)		-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.676.700.000)		(9.676.700.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(3.619.000.000)		(3.619.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(349.125.000)		(349.125.000)
Tại 31/12/2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	120.773.929.178	4.614.200	208.400.327.325
Tại 01/01/2016	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	120.773.929.178	4.614.200	208.400.327.325
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	101.683.375.199	408.000	101.683.783.199
- Tăng khác	-	7.848.176.542	-	-	-		7.848.176.542
- Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	-	17.118.091.225	(17.118.091.225)		-
- Chia cổ tức	6.597.640.000	-	-	-	(10.996.140.000)		(4.398.500.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	(5.706.030.408)		(5.706.030.408)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(366.500.000)		(366.500.000)
- Giảm khác	-	-	345.866.310	2.925.535.492	2.058.057.239		5.329.459.041
Tại 31/12/2016	50.987.640.000	16.705.859.072	-	48.912.523.460	186.212.485.505	5.022.200	302.823.530.237

20.4 CỐ PHIẾU

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	5.098.764	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	5.098.764	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		40.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	5.098.764	4.398.500
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.912.523.460	34.719.967.727
Cộng	48.912.523.460	34.719.967.727

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/01/2016	Từ 1/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.646.578.474.567	708.402.352.700
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	1.508.673.713.797	592.656.006.555
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	137.786.245.463	115.542.368.861
+ Doanh thu hàng hóa đã cung cấp	-	115.345.000
+ Doanh thu bán công cụ, dụng cụ	118.515.307	88.632.284
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.646.578.474.567	708.402.352.700

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/01/2016	Từ 1/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND
+ Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	1.277.764.231.458	448.549.729.058
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	120.363.222.528	100.325.345.498
+ Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	-	105.790.000
Cộng	1.398.127.453.986	548.980.864.556

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.996.745.500	13.721.430.692
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	1.301.737.000	1.030.376.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.125.544.736	2.551.677.793
- Chiết khấu thanh toán	4.694.223	3.231.086
Cộng	24.428.721.459	17.306.715.571

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
- Lãi tiền vay	3.101.826.040	2.263.821.609
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.062.226.982	872.782.557
- Chi phí tài chính khác		50.793.134
Cộng	14.164.053.022	3.187.397.300

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	18.135.078.245	2.284.417.126
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	4.213.146.948	4.282.798.491
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.403.050.879	2.016.128.184
- Thuế phí, lệ phí	8.491.381.462	3.490.723.694
- Chi phí dự phòng	3.590.990.374	(6.351.518.778)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.594.224.315	4.158.689.085
- Chi phí bằng tiền khác	18.809.066.494	19.517.101.749
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.802.487.046	4.421.861.068
Cộng	67.039.425.763	33.820.200.619

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	35.675.640	35.521.200
- Chi phí vật liệu đồ dùng	16.328.835	8.545.564
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		91.341.827
- Chi phí bảo hành	67.354.828.933	20.508.491.619
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.704.176	18.262.724
- Chi phí bằng tiền khác	24.679.000	22.046.400
Cộng	67.446.216.584	20.684.209.334

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015 VND
- Hoàn nhập bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		(6.351.518.778)
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	-	(6.351.518.778)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015 VND
- Thanh lý TSCĐ	316.862.572	42.481.818
- Hoàn nhập bảo hành công trình		883.816.510
- Thu nhập khác	1.360.117.252	3.893.978.120
Cộng	1.676.979.824	4.820.276.448

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015 VND
- Chi thanh lý TSCĐ	1.500.000	
- Nộp phạt và bổ sung về thuế	22.976.160	217.438.936
- Chi phí xuất bản tài liệu		376.239.481
- Chi phí khác	473.138.951	73.150.596
Cộng	497.615.111	666.829.013

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.409.411.384	123.189.843.897
- Các khoản điều chỉnh tăng	65.437.513.031	31.782.947.776
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.088.750.000	2.685.930.868
- Thu nhập chịu thuế TNDN	189.758.174.415	152.286.860.805
- Thuế suất	20%	22%
- Thuế TNDN phải nộp	37.951.634.883	33.503.109.377
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.951.634.883	33.503.109.377

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.625.317.960	95.922.448.026
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	(9.775.011.290)	(1.704.367.596)
<i>Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại</i>	<i>(9.775.011.290)</i>	<i>(1.704.367.596)</i>
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	5.098.764	4.398.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	17.622	21.421

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.855.841.374	92.561.760.490
- Chi phí nhân công	247.086.761.043	246.682.572.810
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.037.221.091	6.405.663.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.470.833.757.610	214.745.249.589
- Chi phí khác bằng tiền khác	160.599.027.564	89.829.665.142
	1.989.412.608.682	650.224.911.770

32. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT

	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.438.986.039	1.316.011.005
- Thù lao Hội đồng Quản trị	200.700.000	264.000.000
- Thù lao Ban kiểm soát	104.000.000	120.000.000
Cộng	1.743.686.039	1.700.011.005

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**33.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>a) Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	1.519.069.037.658	565.711.550.524
- Tổng Công ty Phát điện 1	(154.166.705)	10.086.273.628
- Tổng Công ty Phát điện 2		1.154.454.191
- Tổng công ty Phát điện 3	496.751.062	680.527.676
- Công ty Truyền tải Điện 1	3.031.868.894	269.799.130
- Công ty Truyền tải Điện 2	(55.973.749)	1.578.586.483
- Công ty Truyền tải Điện 3	1.952.654.377	54.680.273
- Công ty Truyền tải Điện 4	6.625.639.077	4.002.768.327
- Ban QLDA Thủy điện 5		1.824.423.961
- Ban QLDA Thủy điện 6	357.881.156	1.967.517.954
- Ban QLDA Nhiệt điện 3		51.171.329.203
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	3.747.891.047	68.423.052.939
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	104.969.581.997	10.189.428.364
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	8.334.750.970	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	1.712.454.990	9.733.229.779
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	3.638.795.365	12.733.842.077
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	25.791.414.069	43.182.546.091
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	8.295.942.154	8.868.281.354
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	2.412.217.895	4.935.479.378
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	63.434.182	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		2.224.466.800
- Ban QLDA Lưới điện		42.488.213
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội		1.842.272.200
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô		50.733.392
- Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan	108.445.062	
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà		588.874.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ		
- Công ty CP Thủy đện ĐN-HT-ĐM	2.307.909.167	4.406.483.481
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		938.408.679
- Công ty CP Thủy điện Miền Trung		104.951.400
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	1.067.300.000	2.304.067.967
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.581.436.300	361.855.563
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.956.087.970	1.164.382.681
- Công ty Thủy điện Hòa Bình		290.957.177
- Công ty Thủy điện Huội Quảng- Bàn Chát		1.110.600.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	975.181.818	
- Công ty Thủy điện Trị An	360.835.645	1.561.816.455
- Công ty Thủy điện An Khê - Ka Nak		2.570.197.431
- Công ty Thủy điện Quảng Trị		1.312.555.962
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	255.945.197	
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	572.611.212	302.623.303
- Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	2.248.379.691	1.538.173.622
- Công ty Điện lực Kiên Giang	296.232.313	527.557.321
- Công ty Điện lực An Giang	220.050.728	
- Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.335.533.849.410	311.611.864.069
- Xí nghiệp KS Thủy điện 2 - CT CP TV XD Điện 1	363.636.364	
Doanh thu với các đơn vị ngoài Tập đoàn	54.674.354.102	142.690.802.176

b) Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	45.166.472.997	141.431.792.171
- Tổng công ty Phát điện 2		1.269.899.610
- Tổng công ty Phát điện 3	239.393.945	354.515.004
- Công ty Truyền tải điện 1	4.291.332.555	956.276.772
- Công ty Truyền tải điện 2	1.978.785.315	3.947.842.285
- Công ty Truyền tải điện 4	4.603.627.886	4.647.699.420
- Ban QLDA Thủy điện 1	26.168.801	44.476.695
- Ban QLDA Thủy Điện 5	2.854.657.187	5.760.091.324
- Ban QLDA Thủy Điện 6	615.649.950	20.653.638.778
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.261.179.361	12.530.603.847
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.216.721.742	60.218.240.417
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	1.821.476.089	546.203.772
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	2.056.409.648	11.030.528.852
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	1.153.803.955	844.972.428
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	10.489.252.313	3.703.657.542
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.091.325.053	3.917.911.776
- Ban QLDA Điện lực Miền Bắc		46.737.034
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	574.517.196	2.357.844.264
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	202.650.941	514.078.835
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	5.573.404.295	1.584.000
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	761.052.127	761.052.127
- Công ty CP EVN Quốc tế	908.086.581	1.082.330.081
- Công ty CP Thủy điện An Khê - KaNak		2.953.070.776
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà		647.761.400
- Công ty Thủy điện Hòa Bình		320.052.895
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát		1.221.660.000
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.613.772.575	473.290.785
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.Hồ Chí Minh	85.663.250	67.847.719
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	204.496.515	60.524.303
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	21.440.787	
- Điện lực An Giang	24.205.500	
<i>Trả trước người bán</i>		2.894.695.585
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		2.131.982.790
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		762.712.795
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	18.519.258.202	242.644.434
- Khách sạn Điện lực		27.057.500
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	4.439.766.968	159.636.354
- Công ty DV sửa chữa các NMD EVNGENCO3	11.542.250.000	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	925.990.029	55.950.580
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.611.251.205	

Các khoản phải trả (tt)		
Người mua trả tiền trước (tiếp)	270.530.917.546	17.473.156.920
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	2.090.992.766	1.941.445.423
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	2.371.000.000	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	7.038.106.490	
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận		87.366.666
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	8.262.259.627	4.180.144.199
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	4.960.000.000	500.000.000
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.486.363.636	1.499.568.776
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	19.077.357.490	3.369.370.246
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	218.903.820.487	1.579.856.283
- Ban QLDA Thủy điện 5	232.769.447	232.769.447
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	655.640.750	655.640.750
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	1.975.697.000	
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	680.684.533	
- Công ty CP Phát triển điện lực VN	26.144.069	
- Công ty CP Thủy điện A Vương	102.980.42449	.349.337
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	628.706.209	
- Công ty Điện lực Kiên Giang	69.026.187	
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	772.311.428	1.092.050.392
- Công ty Thủy điện An Khê - KaNak		124.000.000
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	95.781.846	
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	100.092.000	
- Công ty Thủy điện Sơn La		268.175.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty Thủy điện Trị An		40.000.000
- Công ty Truyền tải Điện 2		265.440.040
- Công ty Truyền tải Điện 4		100
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
- Tổng Công ty Phát điện 3	36.896.250223	.693.354
- XNKS Thủy điện 2 - CTY CP Tư vấn XD Điện 1		400.000.000

34 SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty.

Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí lương năm 2015 căn cứ vào quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015 với số tiền là 49.823.261.467 đồng. Đồng thời, Công ty đã điều chỉnh tăng thuế TNDN tương ứng với số tiền 10.961.117.523 đồng. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày lại tại 1/1/2016	Số trên báo cáo kiểm toán 31/12/2015	Số điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	57.470.810.769	46.509.693.246	10.961.117.523
Phải trả người lao động	314	114.529.469.280	164.352.730.747	(49.823.261.467)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	120.773.929.178	81.911.785.234	38.862.143.944

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày lại năm 2015	Số trên báo cáo kiểm toán năm 2015	Số điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)
Giá vốn hàng bán	11	548.980.864.556	573.892.495.289	(24.911.630.733)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.820.200.619	58.731.831.353	(24.911.630.734)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.503.109.377	22.541.991.854	10.961.117.523
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	95.922.448.026	57.060.304.082	38.862.143.944
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21.421	12.561	

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày lại năm 2015	Số trên báo cáo kiểm toán năm 2015	Số điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)
Lợi nhuận trước thuế	01	123.189.843.897	73.366.582.430	49.823.261.467
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(57.978.728.813)	(8.155.467.346)	(49.823.261.467)

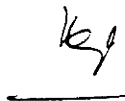
TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

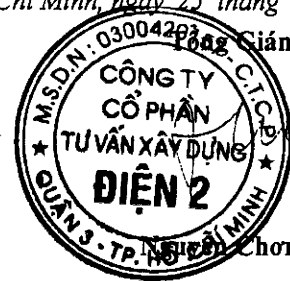


Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý



Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Chơn Hùng